

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N.Từ Liêm, HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		246 244 509 431	289 283 881 983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 527 120 662	6 231 849 652
1. Tiền	111	V.01	10 527 120 662	6 231 849 652
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	63 720 000 000	2 171 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300 000 000	471 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63 420 000 000	1 700 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80 916 868 185	77 522 818 302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	52 090 898 737	54 650 610 013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 464 142 823	2 801 556 047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	42 438 990 457	38 147 816 074
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(23,077,163,832)	(18,077,163,832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82 641 705 978	195 304 353 742
1. Hàng tồn kho	141	V.07	82 641 705 978	245 390 227 169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			(50,085,873,427)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 438 814 606	8 053 860 287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5 438 814 606	5 053 860 287
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	3 000 000 000	3 000 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+269)	200		86 116 368 101	87 179 836 191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15 931 161 999	16 712 078 931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	15 931 161 999	16 712 078 931
- Nguyên giá	222		27 652 162 931	27 652 162 931
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11,721,000,932)	(10,940,084,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140,846,000)	(140,846,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	12 054 639 166	12 412 544 538
- Nguyên giá	231		15 032 025 756	15 032 025 756
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,977,386,590)	(2,619,481,218)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	21 030 027 202	20 943 760 487
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 428 000 000	45 428 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,397,972,798)	(24,484,239,513)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37 100 539 734	37 111 452 235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		10 912 501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	37 100 539 734	37 100 539 734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		332 360 877 532	376 463 718 174

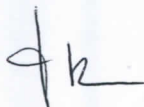
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		103 259 450 595	152 007 566 307
I. Nợ ngắn hạn	310		103 259 450 595	152 007 566 307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	37 456 260 884	42 276 361 453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11 216 355 340	6 723 074 717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	79 844 379	392 031 957
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2 451 168 755	3 152 202 561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4 663 479 514	26 730 357 868
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	47 348 895 772	51 831 121 142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		20 851 170 658
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43 445 951	51 245 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		229 101 426 937	224 456 151 867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	229 101 426 937	224 456 151 867
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(294,775,082,846)	(299,420,357,916)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(299,420,357,916)	(231,588,868,831)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,645,275,070	(67,831,489,085)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		332 360 877 532	376 463 718 174

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu



Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Phan Minh Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N. Từ Liêm, HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	127,017,853,736	4,906,855,494	137,227,848,365	38,028,822,890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		127,017,853,736	4,906,855,494	137,227,848,365	38,028,822,890
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	126,358,763,855	54,154,030,617	135,931,673,087	84,831,262,392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		659,089,881	(49,247,175,123)	1,296,175,278	(46,802,439,502)
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	130,159,299	96,630	201,379,804	888,518
7. Chi phí Tài chính	22	VII.05	43,401,750	5,683,387,756	250,449,035	11,492,551,272
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		43,401,750	5,896,863,865	336,715,750	11,706,027,381
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2,963,552,649	2,141,931,529	14,329,417,512	9,875,020,557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(2,217,705,219)	(57,072,397,778)	(13,082,311,465)	(68,169,122,813)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	64,890,828	122,933,124	17,862,599,714	570,049,728
12. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	0	124,416,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		64,890,828	122,933,124	17,862,599,714	445,633,728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,152,814,391)	(56,949,464,654)	4,780,288,249	(67,723,489,085)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2,152,814,391)	(56,949,464,654)	4,780,288,249	(67,723,489,085)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				95	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(44)	(1,139)		(1,355)

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Giám đốc

Phan Minh Tâm

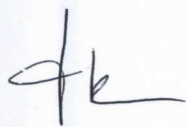
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,152,814,391)	(56,949,464,654)	4,780,288,249	(67,723,489,085)
2. Điều chỉnh cho các khoản:					0	0
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		284,705,576	306,372,250	1,138,822,304	1,251,105,168
Các khoản dự phòng (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03 04			44,827,793,667	4,996,757,542	46,038,713,170
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		130,159,299	5,044,507,021	166,484,686	5,043,715,133
Chi phí lãi vay	06		43,401,750	5,896,863,865	336,715,750	11,706,027,381
Các khoản điều chỉnh khác	17				0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,694,547,766)	(873,927,851)	11,419,068,531	(3,683,928,233)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(40,955,710,402)	3,590,789,726	(69,111,181,071)	3,484,842,625
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		115,214,004,584	1,248,612,262	111,724,516,096	9,818,077,847
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(64,733,312,985)	(6,661,672,958)	(20,708,155,729)	(10,301,041,423)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12			44,606,348	10,912,501	182,062,892
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		171,000,000		171,000,000	0
Tiền lãi vay đã trả	14		43,401,750	(278,731,250)	(8,053,733,974)	(647,630,690)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15				0	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				0	0
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27,000,000)	(66,400,000)	(139,500,000)	(143,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,017,835,181	(2,996,723,723)	25,312,926,354	(1,291,516,982)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			46,886,225,747	0	46,886,225,747
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	(1,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(130,159,299)	96,630	(166,484,686)	888,518

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(130,159,299)	46,886,322,377	(166,484,686)	45,187,114,265
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03		1,238,000,000	135,250,000	2,053,902,100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	(1,670,750,000)	(39,494,001,000)	(20,986,420,658)	(41,208,350,946)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(1,670,750,000)	(38,256,001,000)	(20,851,170,658)	(39,154,448,846)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		6,216,925,882	5,633,597,654	4,295,271,010	4,741,148,437
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		4,310,194,780	598,251,998	6,231,849,652	1,490,701,215
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	61					
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		10,527,120,662	6,231,849,652	10,527,120,662	6,231,849,652

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái

Giám đốc



Phan Minh Tâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý IV năm 2021

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 31/12/2021
			Số phát sinh	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
I	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	392 031 957	242 448 591	232 228 672	552 105 830	864 293 408	79 844 379
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		228 506 018	228 506 018	493 972 678	493 972 678	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân	69 624 460	13 942 573	3 722 654	54 133 152	99 032 466	79 844 379
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
7	Thuế môn bài				4 000 000	4 000 000	
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí					267 288 264	
11	Các loại thuế khác						
12	Thuế thầu phụ						
II	Các khoản phải nộp khác	1 286 995 712	329 158 030	1 253 769 685	1 367 309 775	2 312 892 829	362 384 057
1	Kinh phí công đoàn	250 001 576	21 917 500		94 357 925	59 123 144	271 919 076
2	Bảo hiểm xã hội	992 573 396	251 836 500	1 172 278 065	1 020 382 980	1 996 759 975	72 131 831
3	Bảo hiểm y tế	30 752 820	45 330 570	61 083 540	181 864 260	181 656 675	14 999 850
4	Bảo hiểm thất nghiệp	13 667 920	10 073 460	20 408 080	70 704 610	75 353 035	3 333 300
III	Các khoản kinh phí phải trả nội bộ						
	TCT(nếu có)	1 679 027 669	571 606 621	1 485 998 357	1 919 415 605	3 177 186 237	442 228 436
	Tổng cộng						

Lập biểu

fk

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Bùi Hồng Thái

Giám đốc

[Signature]

Phan Minh Tâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo chế độ
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1 441 807 220	391 167 750
- Tiền gửi ngân hàng	9 085 313 442	5 840 681 902
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10 527 120 662	6 231 849 652
02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	300 000 000			471 000 000		
- Tổng giá trị cổ phiếu	300 000 000			471 000 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63 420 000 000			1 700 000 000		
b1) Ngắn hạn	63 420 000 000			1 700 000 000		
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 397 972 798		85 528 539 734		24 484 239 513
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 397 972 798		85 528 539 734		24 484 239 513
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp & + Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	328 000 000	59 535 687		328 000 000		59 535 687
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Bình Sơn(Ph. + Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	22 100 000 000	4 338 437 111		22 100 000 000		4 424 703 826
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	20 000 000 000		20 000 000 000		20 000 000 000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734			37 100 539 734		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52 090 898 737	6 427 163 832	54 650 610 013	6 427 163 832		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	35 772 180 938		39 426 011 450			
Công ty Địa ốc Phú Long	7 830 000 000		7 830 000 000			
+ PVC CN Phía Bắc	2 453 487 908		2 453 487 908			
+ Ban điều hành DA MN Nhiệt điện Thái Bình 2	5 884 156 966		9 537 987 478			
+ Công ty TID	19 604 536 064		19 604 536 064			

- Các khoản phải thu khách hàng khác 16 318 717 799 6 427 163 832 15 224 598 563 6 427 163 832

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	42 438 990 457	16 650 000 000	38 147 816 074	11 650 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	17 655 492 925		11 100 071 879	
- Ký cược, ký quỹ;	347 700 212		134 000 000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	24 435 797 320	16 650 000 000	26 913 744 195	11 650 000 000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	42 438 990 457	16 650 000 000	38 147 816 074	11 650 000 000



5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hackv	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hackv
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	23 077 163 832			18 077 163 832		

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	76 336 879 449		67 254 418 215	
	6 304 826 529		177 891 728 213	50 085 873 427

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;

- XDCB;

- Sửa chữa.

Cộng

10
C
C
D
17

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	3 464 841 199	3 318 671 060	4 156 571 741		10 940 084 000
- Khấu hao trong kỳ	501 864 280	279 052 652			780 916 932
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	3 966 705 479	3 597 723 712	4 156 571 741		11 721 000 932
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	16 707 722 860	785 273 011	112 282 855		17 605 278 726
<i>Tại ngày cuối quý</i>	15 703 994 292	227 167 707			15 931 161 999

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5 628 449 101

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	15 032 025 756			15 032 025 756
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15 032 025 756			15 032 025 756
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2 977 386 590			2 977 386 590
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2 977 386 590			2 977 386 590
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	12 412 544 538			12 054 639 166
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12 412 544 538			12 054 639 166
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

14. Tài sản khác

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

8 438 814 606

8 053 860 287

- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

5 438 814 606

5 053 860 287

- Tài sản ngắn hạn khác

3 000 000 000

3 000 000 000

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

8 438 814 606

8 053 860 287

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài

Cuối quý

Trong quý

Đầu năm

**Số có khả năng
Giá trị trả nợ**

Tăng

Giảm

Giá trị

**Số có khả năng
trả nợ**

a) Vay ngắn hạn

135 250 000

3 472 250 000

20 851 170 658

20 851 170 658

b) Vay dài hạn

135 250 000

3 472 250 000

20 851 170 658

20 851 170 658

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37 456 260 884	37 456 260 884	42 276 361 453	42 276 361 453
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh			802 277 300	802 277 300
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	2 121 894 156	2 121 894 156	2 121 894 156	2 121 894 156
- Ban điều hành dự án Thái bình 2	1 990 778 116	1 990 778 116	2 046 038 188	2 046 038 188
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC			1 020 677 288	1 020 677 288
- Phải trả cho các đối tượng khác	25 819 358 154	25 819 358 154	28 761 244 063	28 761 244 063
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	37 456 260 884	37 456 260 884	42 276 361 453	42 276 361 453
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	267 288 264		267 288 264	
- Thuế thu nhập cá nhân	124 743 693	54 133 152	99 032 466	79 844 379
- Thuế thu nhập doanh				
Cộng	392 031 957	54 133 152	366 320 730	79 844 379
b) Phải thu				
Cộng				
18. Chi phí phải trả			Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			4 663 479 514	26 730 357 868
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			4 663 479 514	26 730 357 868
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng			4 663 479 514	26 730 357 868
19. Phải trả khác			Cuối quý	Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	271 919 076	236 684 295
- Bảo hiểm xã hội;	72 131 831	1 048 508 526
- Bảo hiểm y tế;	14 999 850	14 792 265
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3 333 300	7 981 725
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285 000 000	240 000 000
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	53 804 969
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	478 449 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả	45 352 511 161	48 352 511 161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	814 499 353	1 396 141 969
Cộng	47 348 895 772	51 831 121 142

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Đầu năm **Cuối năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. Trái phiếu phát h

	Giá trị	Cuối quý	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	Lãi suất	Kỳ hạn
--	----------------	-----------------	-----------------	---------------	----------------	----------------	-----------------	---------------

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành

Đầu năm

Cuối năm



- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 251 999 988 384	11 195 257 585	292 287 640 952
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							67 723 489 085		67 723 489 085
- Giảm khác							108 000 000		108 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 319 831 477 469	11 195 257 585	224 456 151 867
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							4 780 275 070		4 780 275 070
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							135 000 000		135 000 000
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 315 186 202 399	11 195 257 585	229 101 426 937

02
CÔ
DÀ
Ô

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp đầu kỳ		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	5 531 782 406	5 531 782 406
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		ĐVT: Đồng		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	121 418 004 000	3 884 677 754	121 418 004 000	5 623 397 754
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	267 886 080	100 457 280	658 499 433	735 007 086
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	5 331 963 656	921 720 460	15 151 344 932	31 670 418 050
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	5 331 963 656	921 720 460	15 151 344 932	31 670 418 050
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	336 735 661 494	321 584 316 562	336 735 661 494	321 584 316 562
Cộng	127 017 853 736	4 906 855 494	137 227 848 365	38 028 822 890
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	121 418 004 000	3 462 780 000	121 418 004 000	5 451 500 00
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	4 851 283 512	515 900 847	14 334 716 401	28 935 983 59
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	89 476 343	89 476 343	178 952 686	357 905 3
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		50 085 873 427		50 085 873 4
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	126 358 763 855	54 154 030 617	135 931 673 087	84 831 262

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130 159 299	96 630	201 379 804	888 518
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
Cộng	130 159 299	96 630	201 379 804	888 518
5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền vay;	43 401 750	5 896 863 865	250 449 035	11 492 551 272
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		- 50 000 008		- 50 000 008
Cộng	43 401 750	5 846 863 857	250 449 035	11 442 551 264
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	64 890 828	122 933 124	17 862 599 714	445 633 728
Cộng	64 890 828	122 933 124	17 862 599 714	445 633 728
7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.				
Cộng				
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 963 552 649	2 141 931 529	14 329 417 512	9 875 020 557
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				

Cộng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

1 238 000 000 135 250 000 2 003 902 100

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

1 238 000 000 135 250 000 2 003 902 100

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

1 670 750 000 39 494 001 000 20 986 420 658 41 208 350 946

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

1 670 750 000 39 494 001 000 20 986 420 658 41 208 350 946

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Phan Minh Tâm